

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
KHU VỰC 7 – CÀ MAU **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
TỈNH CÀ MAU

Bản án số: 201/2026/HNGĐ-ST

Ngày 10 - 9-2026

V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 – CÀ MAU, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thụy Lan Chi

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Tăng Văn Chiến
2. Ông Nguyễn Hoài Tân

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Nguyễn, là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 7 – Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân nhân dân khu vực 7 – Cà Mau, tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Ông Trần Trung K - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 9 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 7 – Cà Mau, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số 405/2026/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 6 năm 2026 về “tranh chấp Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 180/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 31 tháng 7 năm 2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Tan T, sinh năm 1990. Hộ chiếu: EK7805195, Trung Quốc, cấp ngày 22/9/2023. Địa chỉ: Số C Tổ B, thôn Q, thị trấn T, Quận T, thành phố T, tỉnh An Huy, Trung Quốc (có đơn vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền ông Tan T: Ông Nguyễn Hồng H, sinh ngày 01/01/1985. Địa chỉ: Ấp I, xã P, tỉnh Cà Mau.

- Bị đơn: Bà Huỳnh Thị Ngọc T1, sinh ngày 01/01/2002. Căn cước công dân số 095302003029, cấp ngày 25/10/2022 tại cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội. Địa chỉ: Ấp H, xã H, tỉnh Cà Mau (có đơn vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Tan T trình bày: Ông Tan T với bà T1 quen biết qua mai mối, tự nguyện xây dựng hôn nhân năm 2023 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh Bạc Liêu (cũ) ngày 20/11/2023. Sau khi kết hôn, bà T1 cùng ông T2 Tao về Trung Quốc sinh sống hơn hai tháng thì bà T1 về Việt Nam và không quay về Trung Quốc để sinh sống cùng ông Tan T. Đến thời điểm hiện tại, ông Tan T xét thấy cuộc sống hôn nhân giữa

ông Tan T và bà T1 không hoà hợp, do bất đồng quan điểm, không hoà hợp về phong tục tập quán, ngôn ngữ, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông Tan T yêu cầu ly hôn cùng chị T1. Về con chung, tài sản chung và nợ chung không có nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về phía bị đơn bà Huỳnh Thị Ngọc T1 không có lời khai trong hồ sơ. Lý do, Tòa án nhiều lần triệu tập bà T1 đến Tòa án làm việc nhưng bà T1 không đến; Tòa án đến nhà lấy lời khai nhưng bà T1 không có nhà.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Cà Mau, tỉnh Cà Mau phát biểu việc tuân theo pháp luật của Tòa án: Từ khi thụ lý cho đến phiên tòa xét xử sơ thẩm, Tòa án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng được quy định tại Điều 70, 71, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Tan T đối với bà T1. Về con chung, tài sản chung và nợ chung không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Về án phí: Ông Tan T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Ngày 12 tháng 6 năm 2026, Tòa án nhân dân khu vực 7 – Cà Mau nhận được hồ sơ ly hôn của ông Tan T đối với bà Huỳnh Thị Ngọc T1 từ Tòa án nhân dân khu vực 8 – Thành phố Hồ Chí Minh liên quan đến Thẩm quyền giải quyết về yêu cầu ly hôn của ông Tan T đối với bà Huỳnh Thị Ngọc T1, cư trú ấp H, xã H, tỉnh Cà Mau. Do vậy, Tòa án nhân dân khu vực 7 – Cà Mau, tỉnh Cà Mau thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đồng thời, ông Tan T và bà T1 có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông Tan T và bà T1 theo quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 227 và khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về hôn nhân: Ông Tan T và bà T1 tự nguyện chung sống với nhau vào năm 2023 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh Bạc Liêu (cũ) ngày 20/11/2023 nên hôn nhân giữa ông Tan T và bà T1 là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

[3]. Ông Tan T xác định qua sự mai mối và ông Tan T với bà T1 đã đi đến kết hôn với nhau; sau khi kết hôn, bà T1 có về Trung Quốc sống với ông T2 Tao hơn hai tháng thì bà T1 quay lại Việt Nam và không về Trung Quốc, mặc dù ông Tan T đã nhiều lần thực hiện các biện pháp liên lạc nhưng bà T1 chặn mọi các kênh liên lạc cùng ông Tan T. Nay xét thấy tình cảm không còn, do bất đồng quan điểm, không hoà hợp về phong tục tập quán, ngôn ngữ nên ông Tan T yêu cầu ly hôn với bà T1. Hội đồng xét xử xét thấy, hôn nhân tồn tại bền vững thì phải dựa trên cơ sở tự nguyện, vợ chồng phải biết yêu thương, chăm sóc giúp đỡ lẫn nhau cùng nhau xây dựng gia đình phát triển. Hôn nhân giữa ông Tan T và bà T1 không còn hạnh phúc, bởi ông Tan T xác định không còn tình cảm với bà T1, mục đích hôn nhân không đạt được, hiện ông Tan T và bà T1 không còn sống chung với nhau. Phía bà T1 biết rõ ông T2 Tao nộp đơn ly hôn, bà T1 có gửi đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng

mặt. Điều đó cho thấy bà T1 không muốn hàn gắn cuộc hôn nhân này. Do đó, ông Tan T yêu cầu được ly hôn với bà T1 là có căn cứ, phù hợp với quy định Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình. Cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Tan T đối với bà T1.

[4]. Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Ông Tan T và bà T1 sống với nhau không có con chung, không tạo lập tài sản chung, không có nợ chung và không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5]. Án phí dân sự sơ thẩm về Hôn nhân và Gia đình: Ông Tan T phải chịu 300.000 đồng, ông Tan T đã nộp tạm ứng án phí số tiền 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0002352 ngày 16 tháng 10 năm 2025 của Phòng Thi hành dân sự khu vực 7- Cà Mau được chuyển thu án phí.

[6]. Từ những phân tích trên cần chấp nhận lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, a, b khoản 2 Điều 227 và khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 51, 53, 56, 57 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của ông Tan T đối với bà Huỳnh Thị Ngọc T1. Xử cho ông Tan T ly hôn với bà Huỳnh Thị Ngọc T1.

2. Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Ông Tan T và bà T1 sống với nhau không có con chung, không tạo lập tài sản chung, không có nợ chung và không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

3. Án phí dân sự sơ thẩm về Hôn nhân và Gia đình: Ông Tan T phải chịu 300.000 đồng, ông Tan T đã nộp tạm ứng án phí số tiền 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0002352 ngày 16 tháng 10 năm 2025 của Phòng Thi hành dân sự khu vực 7- Cà Mau được chuyển thu án phí.

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời gian 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND khu vực 7 – Cà Mau, tỉnh Cà Mau;
- Phòng THADS khu vực 7 – Cà Mau, tỉnh Cà Mau;
- Các đương sự;
- Ủy ban nhân dân xã Hoà Bình, tỉnh Cà Mau;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Nguyễn Thụy Lan Chi